

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-PT
Ngày 31- 01 - 2019
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá

Ông Nguyễn Vĩnh Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Xuân Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 và 31 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2019/QĐ - PT ngày 07 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị H, sinh năm 1966, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy A, sinh năm 1961, (có mặt).

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Khắc T – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C – Chức vụ: Công chức địa chính xã Đ (theo Văn bản ủy quyền ngày 02/10/2018), (có đơn xin vắng mặt).

- Cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1933, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Duy A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Dương Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Duy A đăng ký kết hôn năm 1986 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y. Tuy nhiên, vì lý do chuyển nơi ở và công tác nên đã bị mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, đến ngày 24/5/2017 bà và ông A đăng ký kết hôn lại. Thời gian đầu bà và ông A chung sống hạnh phúc, năm 2011 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông A có quan hệ chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác, mặc dù bà đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông A không thay đổi dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc. Bà và ông A đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông A.

Về con chung: Bà xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Việt B, sinh ngày 17/10/1986, hiện nay chị B đã thành niên và có gia đình riêng. Ly hôn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông A có tài sản chung là thửa đất số 226, tờ bản đồ 01, diện tích 261m² (khi thẩm định và đo đạc thực tế là 305m², trong đó đất ở là 200m², còn lại là đất trồng cây lâu năm) tại Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 119046 ngày 27/12/2011 mang tên ông Nguyễn Duy A và bà Dương Thị H. Nguồn gốc thửa đất trên là do ông bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông I, bà O. Tài sản trên đất gồm 01 nhà 02 tầng và 01 tum, diện tích sử dụng khoảng 270m² (khi thẩm định nhà có diện tích 219,7m²), xây dựng năm 2007. Ly hôn, bà đề nghị chia đôi tài sản trên, ai được chia bằng hiện vật thì thanh toán giá trị cho bên kia. Ngoài ra, bà không đề nghị chia tài sản nào khác.

Về tài sản riêng, các khoản có cho vay, khoản nợ: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Duy A trình bày: Ông thừa nhận về thời điểm kết hôn và quá trình chung sống vợ chồng như bà H trình bày. Nhưng theo ông, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà H sau khi sinh 01 con chung thì không sinh thêm được nữa, mặc dù vợ chồng ông đã đi chữa trị nhiều nơi, sau đó, được sự đồng ý của bà H ông đã chung sống như vợ chồng với bà Hoàng Thị E, sinh năm 1978 và có 02 con chung. Do ông không thường xuyên sinh sống cùng bà H mà chỉ có cụ Nguyễn Thị N là mẹ đẻ ông sống cùng bà H nên giữa mẹ chồng và con dâu thường xảy ra mâu thuẫn. Ông xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông thừa nhận vợ chồng có 01 con chung và đã trưởng thành như bà H trình bày. Ly hôn, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông thừa nhận vợ chồng có khối tài sản chung như bà H trình bày. Ly hôn ông đề nghị chia đôi tài sản chung vợ chồng và thanh toán giá trị tài sản cho bên kia. Ngoài ra, ông không đề nghị chia tài sản nào khác.

Về tài sản riêng, các khoản có cho vay, khoản nợ: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: Thừa đất số 226, tờ bản đồ 01, diện tích $261m^2$ (khi thẩm định và đo đạc thực tế là $305m^2$) tại Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, nguồn gốc thừa đất trên là do ông A và bà H nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông I và bà O. Việc diện tích đất thực tế tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất $44m^2$ là do quá trình sử dụng, ông A và bà H đã xây dựng cổng và tường bao lấn ra phần đất là hành lang giao thông $42m^2$, phần đất thừa còn lại $02m^2$ là sai số khi đo đạc. Đối với diện tích đất $42m^2$ do chưa có kế hoạch sử dụng nên Ủy ban nhân dân xã Đ không đề nghị giải quyết.

- Cụ Nguyễn Thị N trình bày: Cụ chung sống với bà Dương Thị H từ nhiều năm nay, năm 2007 vợ chồng ông A và bà H xây nhà cụ có công sức trông nom giúp nhưng không đóng góp gì về vật chất đối với việc mua đất và làm nhà của vợ chồng ông A. Ông A và bà H đề nghị chia tài sản là nhà đất cụ không đề nghị gì.

Với nội dung nêu trên, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2018/HNGĐ-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định: Căn cứ Điều 56; Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Cho bà Dương Thị H được ly hôn ông Nguyễn Duy A.

2. Về tài sản chung: Chia cho bà Dương Thị H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ thừa đất số 226, tờ bản đồ 01, diện tích $261m^2$ (trong đó đất ở là $200m^2$, đất vườn là $61m^2$) và $02m^2$ đất tạm chia, tổng cộng là $263m^2$ đất tại Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, trên đất là 01 nhà 02 tầng và 01 tum, tổng diện tích sử dụng $219,7m^2$. Thừa đất bà H được chia và tạm chia có số đo và các chiều tiếp giáp như sau: Cạnh 1-2 tiếp giáp với nhà ông F, có chiều dài là 29,04m; Cạnh 2-3 tiếp giáp với đường trục thôn, có chiều dài là 9,08m; Cạnh 3-4 tiếp giáp với nhà ông Q, có chiều dài là 28,83m; Cạnh 4-5 tiếp giáp với nhà ông A, có chiều dài là

4,30m; Canh 5-1 tiếp giáp với nhà ông M, có chiều dài là 4,82m (có sơ đồ kèm theo).

Bà Dương Thị H phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Duy A số tiền là 817.275.000đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, lãi chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 09/11/2018, ông Nguyễn Duy A kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Ông đề nghị Tòa án chia đất cho ông để ông lấy chỗ ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo.

Các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: Giao cho ông A được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng có tổng giá trị tài sản nhà và đất là 1.644.550.000đồng. Ông A có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H số tiền là 817.275.000đồng. Về án phí ông A, bà H thống nhất chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến, về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do các đương sự thoả thuận về việc chia tài sản là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo thoả thuận và tính lại án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Duy A làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ, được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung ông A kháng cáo đề nghị Tòa án chia đất cho ông để ông có chỗ ở, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông A và bà H đều thống nhất vợ chồng có khối tài sản chung và đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ngày 03/8/2018 là đúng, tài sản gồm: gồm 01 nhà 02 tầng 01 tum có tổng diện tích sử dụng 219,7m² (trị giá nhà là 219,7m² x 1.500.000đồng/m² = 329.550.000đồng) gắn

liên với quyền sử dụng đất diện tích 263m^2 thuộc thửa số 226, tờ bản đồ số 01 tại Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, trong đó có 261m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 119046 ngày 27/12/2011 mang tên ông Nguyễn Duy A và bà Dương Thị H và 02m^2 diện tích đất tăng do sai số đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trị giá quyền sử dụng đất là 263m^2 đất $\times 5.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 1.315.000.000\text{đồng}$). Tổng giá trị tài sản nhà và đất là $1.644.550.000\text{đồng}$.

Theo Điều 59 Luật Hôn nhân Gia đình quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản của vợ chồng được chia đôi, mặc dù diện tích đất của ông A, bà H đủ điều kiện chia đôi, tuy nhiên khi xem xét về việc chia tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ đến những yếu tố như điều kiện, hoàn cảnh của các bên và tính năng cũng như giá trị sử dụng của nhà đất khi chia như: Bà H không có chỗ ở nào khác còn ông A đã có chỗ ở ổn định là nhà 01 tầng 01 tum do ông A và bà E xây dựng năm 2017 tại Thôn G, xã Đ, huyện Y. Mặt khác, nhà 02 tầng và 01 tum, tổng diện tích sử dụng $219,7\text{m}^2$ là tài sản chung của ông A và bà H là nhà kiên cố nhưng chỉ xây tường chịu lực bằng gạch nung mà không sử dụng khung bê tông cốt thép, nên trong trường hợp chia đôi nhà và đất trên cho các bên mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng một nửa thì sẽ mất giá trị sử dụng của căn nhà. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung và thanh toán giá trị tài sản cho ông A là phù hợp và có căn cứ.

Khi xem xét về diện tích quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông A, bà H thấy rằng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông bà là 261m^2 , khi thẩm định thực tế là 305m^2 , tăng 44m^2 . Diện tích đất tăng theo các đương sự và chính quyền địa phương đều khẳng định là do quá trình sử dụng ông A và bà H đã xây dựng cổng và tường bao lấn ra phần đất hành lang giao thông là 42m^2 , còn 02m^2 là do sai số khi đo đạc. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ không đề nghị xem xét đối với diện tích 42m^2 mà ông A, bà H đã xây lấn ra hành lang giao thông nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Đối với diện tích 02m^2 tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A, bà H, theo các đương sự, các hộ liền kề và địa phương khẳng định ông A, bà H không có sự lấn chiếm, quá trình sử dụng không có tranh chấp với các hộ liền kề mà là do sai số khi đo đạc. Vì vậy, cần khẳng định diện tích thửa đất của ông A, bà H được quyền sử dụng theo diện tích thực tế là 263m^2 , vì vậy cần xác định chia tài sản cho ông A, bà H gồm cả 02m^2 do sai số đo đạc chứ

không phải là tạm chia cho các đương sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và quyết định.

Tại phiên tòa bà H, ông A thỏa thuận giao cho ông A được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung gồm 01 nhà 02 tầng 01 tum có tổng diện tích sử dụng 219,7m² gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 263m² thuộc thửa số 226, tờ bản đồ số 01 tại Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, trong đó có 261m² đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 119046 ngày 27/12/2011 và 02m² diện tích đất tăng do sai số đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tổng giá trị tài sản nhà và đất là 1.644.550.000đồng. Ông A có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H số tiền là 817.275.000đồng. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận và xác nhận ông A đã thanh toán đủ số tiền 817.275.000đồng cho bà H theo biên bản giao nhận tiền ngày 31/01/2018.

[3] Về án phí: Đối với án phí chia tài sản chung, các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần tài sản mà mình được hưởng. Ông A được chia tài sản có trị giá là 1.644.550.000đồng - 817.275.000đồng (thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H) = 827.275.000đồng nên ông A phải chịu án phí chia tài sản là: 36.000.000đồng + 27.275.000đồng x 3% = 36.818.250đồng. Bà H được chia tài sản là 817.275.000đồng nên bà H phải chịu án phí chia tài sản là: 36.000.000đồng + 17.275.000đồng x 3% = 36.518.250đồng.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm theo sự thỏa thuận của các đương sự nên kháng cáo của ông A được chấp nhận, vì vậy, ông A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy A. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình số 27/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y về chia tài sản và án phí.

Căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chia cho ông Nguyễn Duy A được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà 2 tầng 01 tum có tổng diện tích sử dụng 219,7m² gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 263m² thuộc thửa số 226, tờ bản đồ số 01 tại Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (trong đó có 261m² đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BI 119046 ngày 27/12/2011 và 02m² diện tích đất tăng do sai số đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) theo hình 1-2-3-4-5-1, có các cạnh tiếp giáp: Cạnh 1-2 tiếp giáp với nhà ông F, có chiều dài là 29,04m; Cạnh 2-3 tiếp giáp với đường trục thôn, có chiều dài là 9,08m; Cạnh 3-4 tiếp giáp với nhà ông Q, có chiều dài là 28,83m; Cạnh 4-5 tiếp giáp với nhà ông A, có chiều dài là 4,30m; Cạnh 5-1 tiếp giáp với nhà ông M, có chiều dài là 4,82m.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

2. Ông Nguyễn Duy A phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Dương Thị H số tiền là 817.275.000đồng (Tám trăm mười bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Xác nhận ông Nguyễn Duy A đã thanh toán đủ số tiền 817.275.000đồng cho bà Dương Thị H theo biên bản giao nhận tiền ngày 31/01/2019.

3. Về án phí: Bà Dương Thị H phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 36.518.250đồng án phí chia tài sản có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền 14.300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2017/0000383 ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Bà Dương Thị H còn phải nộp 22.218.250đồng (Hai mươi hai triệu hai trăm mười tám nghìn hai trăm năm mươi đồng). Ông Nguyễn Duy A phải chịu 36.818.250đồng án phí chia tài sản có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2017/0000555 ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Ông Nguyễn Duy A còn phải nộp 36.518.250đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm mười tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà